CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

VOSA CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ III/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
Lầu 5, số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Quận 7 , Tp.HCM
MST : 0300437898

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY MẸ)
QUÝ III NĂM 2015
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**406,678,456,459**	**358,198,236,892**
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**180,274,776,115**	**171,122,463,380**
1. Tiền	111		86,814,776,115	111,518,463,380
2. Các khoản tương đương tiền	112		93,460,000,000	59,604,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**34,000,000,000**	**32,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	34,000,000,000	32,000,000,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**182,011,824,386**	**142,079,756,721**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	132,732,832,214	119,968,949,280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,990,681,838	1,035,952,126
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	42,728,184,959	29,520,146,061
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(8,439,874,625)	(8,445,290,746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-Hàng tồn kho :	**140**		**585,000**	**5,791,500**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	585,000	5,791,500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10,391,270,958**	**12,990,225,291**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1,486,994,061	4,906,770,351
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	6,853,986,972	7,857,368,497
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	2,050,289,925	226,086,443
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**200,220,110,707**	**228,521,156,422**
I-Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**747,389,470**	**663,122,270**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	747,389,470	663,122,270
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản cố định	**220**		**69,424,687,446**	**73,310,747,571**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	49,935,033,335	53,342,032,650
- Nguyên giá	222		122,745,316,112	120,402,682,336
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(72,810,282,777)	(67,060,649,686)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	19,489,654,111	19,968,714,921
- Nguyên giá	228		22,331,234,828	22,331,234,828
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,841,580,717)	(2,362,519,907)
III-Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**52,387,909,889**	**55,624,547,741**
- Nguyên giá	231		79,412,091,656	79,412,091,656
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(27,024,181,767)	(23,787,543,915)
IV-Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8,726,842,971**	**73,663,177,322**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	8,726,842,971	73,663,177,322
V-Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**65,321,906,142**	**20,936,609,321**
1. Đầu tư vào công ty con	251		51,500,000,000	6,341,370,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,175,492,779	6,334,032,779
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,589,789,363	11,585,694,230
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,943,376,000)	(3,324,487,688)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	-
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,611,374,789**	**4,322,952,197**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3,611,374,789	4,322,952,197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**606,898,567,166**	**586,719,393,314**
NGUỒN VỐN				
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**335,805,386,978**	**331,794,348,111**
I-Nợ ngắn hạn	**310**		**320,881,355,316**	**317,324,377,961**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	93,531,618,209	104,457,790,709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27,589,305,605	19,799,288,560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	18,509,898,129	39,065,172,666
4. Phải trả người lao động	314		18,335,790,110	45,351,058,062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	9,446,982,915	11,218,969,544
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	20,671,729,094	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	122,883,755,439	89,752,707,408
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1,734,536,305	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322		8,177,739,510	7,679,391,012
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	**330**		**14,924,031,662**	**14,469,970,150**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	500,000,000	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	612,831,662	658,770,150
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	13,811,200,000	13,811,200,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**271,093,180,188**	**254,925,045,203**
I-Vốn chủ sở hữu	**410**		**271,093,180,188**	**254,925,045,203**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	116,500,000,000	116,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		116,500,000,000	116,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh gía lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	74,261,208,991	56,397,655,039
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	13,084,417,453	12,311,461,686
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	67,247,553,744	69,715,928,478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,538,467,643	69,715,928,478
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,709,086,101	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**606,898,567,166**	**586,719,393,314**
			-	-

Tp.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu	Trưởng ban TCKT	Tổng Giám đốc
VÕ TRUNG THẮNG	PHAN VĂN KHÁNH	VŨ XUÂN TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300437898-C.T.C.P
QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
Lầu 5, số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Quận 7 , Tp.HCM
MST : 0300437898

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (CÔNG TY MẸ)
QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.1	216,628,678,895	219,530,558,809	624,114,653,917	559,900,275,688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.1	216,628,678,895	219,530,558,809	624,114,653,917	559,900,275,688
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	193,941,956,542	197,406,622,125	560,236,161,214	494,239,219,791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,686,722,353	22,123,936,684	63,878,492,703	65,661,055,897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10,184,164,701	8,893,918,242	27,758,678,443	18,685,066,371
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,599,443,071	553,056,062	3,086,262,642	1,194,968,616
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	18,469,766,935	16,880,542,776	41,190,109,415	33,801,388,631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(24+25)]	30		12,801,677,048	13,584,256,088	47,360,799,089	49,349,765,021
11. Thu nhập khác	31	VI.5	233,759,012	(617,621,125)	7,626,622,443	618,007,384
12.Chi phí khác	32	VI.6	20,299,804	67,481,643	105,907,957	82,197,948
13. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		213,459,208	(685,102,768)	7,520,714,486	535,809,436
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,015,136,256	12,899,153,320	54,881,513,575	49,885,574,457
15. Chi thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,934,008,018	1,143,860,089	12,172,427,474	9,315,628,383
16. Chi thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-52+53)	60		11,081,128,238	11,755,293,231	42,709,086,101	40,569,946,074

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu	Trưởng ban TCKT	Tổng Giám đốc
VÕ TRUNG THẮNG	PHAN VĂN KHÁNH	VŨ XUÂN TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
Lầu 5, số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Quận 7 , Tp.HCM
MST : 0300437898

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (CÔNG TY MẸ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,084,326,907,299	1,045,610,614,662
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(868,855,276,402)	(846,415,886,478)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(83,177,421,811)	(66,913,023,323)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9,400,817,531)	(6,699,055,633)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,253,973,768,238	897,367,906,043
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,364,462,184,440)	(992,278,905,024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12,404,975,353**	**30,671,650,247**
			-	-
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,246,376,855)	(7,479,058,875)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ các tài sản dài hạn khác	22		197,836,576	382,117,181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33,500,000,000)	(40,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24		26,856,000,000	15,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,940,000,000)	(1,072,836,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16,058,448,283	10,540,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,192,155,985	10,599,831,901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**6,618,063,989**	**(12,529,945,793)**
			-	-
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,381,451,185	6,921,730,003
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,077,345,675)	(3,368,746,129)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,594,482,500)	(5,653,837,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(10,290,376,990)**	**(2,100,853,626)**
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**8,732,662,352**	**16,040,850,828**
			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**171,122,463,380**	**141,370,181,975**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**419,650,383**	**24,806,108**
Tiền tồn cuối kỳ	**70**		**180,274,776,115**	**157,435,838,911**

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu	Trưởng ban TCKT	Tổng Giám đốc
VÕ TRUNG THẮNG	PHAN VĂN KHÁNH	VŨ XUÂN TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300437898 C.T.C.P
QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

4. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 Công ty có 707 nhân viên đang làm việc (tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 706 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 44
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà kho và sân bãi thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là từ 05 – 20 năm.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Riêng các quyền sử dụng đất có xác định thời hạn sử dụng sẽ được khấu hao trong thời gian sử dụng tương ứng như sau:

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra để sửa chữa văn phòng, nhà làm việc. Chi phí này được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động làm việc tại Công ty mà không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2.645.454.250	2,151,982,876
Tiền gửi ngân hàng	84.169.321.865	109,366,480,504
Các khoản tương đương tiền	93.460.000.000	59,604,000,000
Cộng	**180.274.776.115**	**171,122,463,380**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất năm từ 5% đến 6%.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng	34,000,000,000	34,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại ngân hàng	1,000,000,000	1,000,000,000		
Cộng	**35,000,000,000**	**35,000,000,000**	**32,000,000,000**	**32,000,000,000**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị
Công ty TNHH SYMS Việt Nam (i)	-	-	51,00	3.281.370.000
Công ty cổ phần bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam (ii)	51,50	51,500,000,000	51,00	3.060.000.000
Cộng		**51,500,000,000**		**6.341.370.000**

(i) Công ty này đã hoàn tất thủ tục giải thể trong tháng 12 năm 2009 nhưng Công ty chưa liên hệ được với bên đối tác liên doanh nên chưa thanh lý khoản đầu tư này. Để việc trình bày trên Báo cáo tài chính phù hợp với tình trạng thực tế về khoản đầu tư công ty con SYMS VN, trong BCTC quý 3/2015 Công ty đã giảm ghi nhận khoản đầu tư vào công ty con SYMS VN 3,281 tỷ đồng và giảm ghi nhận khoản dự phòng 1,38 tỷ đồng, đối ứng giảm trừ khoản tiền giữ hộ SYMS VN. Số tiền còn ghi nhận phải trả khác là 3.737.387.440 đồng.

(ii) Khoản 9 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2009 Công ty CP ĐLHHVN thông qua việc thành lập Công ty cổ phần để thực hiện Dự án xây dựng Trung tâm điều hành SXKD tại số 1 Bến Vân Đồn, Quận 4, TP.HCM.

Các cổ đông của Công ty VOSALAND thực hiện thỏa thuận góp vốn điều lệ theo hợp đồng góp vốn, trong đó Công ty CP ĐLHH Việt Nam cam kết góp 51,5% tương đương 51.500.000.000 đồng bao gồm giá trị quyền sử dụng đất số 1 Bến Vân Đồn-Quận 4- TP.HCM tương đương 46.500.000.000 đồng và 5.000.000.000 đồng tiền mặt.

Đến quý 3/2015, Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn vào Công ty cổ phần bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam với giá trị góp bằng tiền mặt là 5 tỷ đồng và giá trị quyền sử dụng đất số 1 Bến Vân Đồn, Quận 4, TPHCM là 46,5 tỷ đồng.

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	1,943,376,000	3,324,487,688
- *Công ty TNHH SYMS Việt Nam*		*1,381,111,688*
- *Công ty cổ phần bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam*	*1,943,376,000*	*1,943,376,000*
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác		
Cộng	**1,943,376,000**	**3,324,487,688**

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH NYK Line Việt Nam [(i)]	0%		49%	3,158,540,000
Công ty TNHH China Shipping Việt Nam	40%	3,175,492,779	40%	3,175,492,779
Cộng		**3,175,492,779**		**6,334,032,779**

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411021000026 ngày 24 tháng 10 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH NYK Line (Việt Nam) 196,000.00 USD, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 3.158.540.000 VND #196,000.00 USD, tương đương 49% vốn điều lệ.

Ngày 25 tháng 3 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam đã thông qua phương án chuyển nhượng toàn bộ 49% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH NYK Line (Việt Nam) cho phía đối tác nước ngoài là Nippon Yusen Kabushiki Kaisha (NYK Line). Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn được ký kết ngày 25 tháng 3 năm 2015, giá chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty là 16.058.448.283 VND. Ngoài ra, Công ty vẫn sẽ được chia lợi nhuận đối với số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH NYK Line (Việt Nam) lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 theo tỷ lệ vốn góp trước thời điểm chuyển nhượng (Công ty: 49%, NYK Line: 51%).

- Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số CP	Giá trị	Số CP	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu dài hạn		9,420,160,000		9,420,160,000
- *Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam*[1]	*913.390*	*7,400,160,000*	*913.390*	*7,400,160,000*
- *Tổng Công ty cổ phần Thép Việt Nam – CTCP*[2]	*200.000*	*2,020,000,000*	*200.000*	*2,020,000,000*
Đầu tư vào đơn vị khác		2,169,629,363		2,165,534,230

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số CP	**Giá trị**	**Số CP**	**Giá trị**
- *Công ty TNHH Yusen Logistics & Vận tải Việt Nam – USD 51.000 (51%)*[3]		*1,072,836,000*		*1,072,836,000*
- *Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam USD 4.000 (1%)*[4]		*63,746,040*		*63,746,040*
- *Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam*[5]	*50.000*	*500,000,000*	*50.000*	*500,000,000*
- *Công ty liên doanh Bông Sen*[6]		*533,047,323*		*528,952,190*
Cộng		**11,589,789,363**		**11,585,694,230**

(1)Công ty CP Đại lý hàng hải Việt Nam tiền thân là Đại lý hàng hải Việt Nam là cổ đông sáng lập Ngân hàng hàng hải Việt Nam vào năm 1991. Đồng thời VOSA cũng là khách hàng thân thiết của MSB trong nhiều năm. Số cổ phiếu VOSA sở hữu là tích lũy qua nhiều năm do quá trình góp vốn, tăng vốn bằng cổ phiếu, chi cổ tức bằng cổ phiếu.

(2)Tổng công ty cổ phần thép Việt Nam (VNSTEEL) là đối tác quan trọng của VOSA ở khu vực miền Bắc. VOSA đã thực hiện cung cấp dịch vụ đại lý vận tải cho VNSTEEL trong nhiều năm. Khi VNSTEEL thực hiện bán cổ phiếu ra công chúng lần đầu (IPO), VOSA đã thực hiện đấu giá mua 200.000 cổ phiều của VNSTEEL.

(3)Ngày 01/04/2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, làm thủ tục hải quan, môi giới, vận tải đường bộ.v.v. Theo Hợp đồng liên doanh VOSA sẽ được nhận khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000USD và không tham gia quản lý, kiểm soát hoạt động hàng ngày của Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam. Đối với phần lợi nhuận của liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên. Năm tài chính niên độ kết thúc ngày 31/03/2015, liên doanh có lãi sau thuế là 1,2 tỷ đồng.

(4)Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Yusen Logistics Solutions Việt Nam): giảm do chuyển nhượng vốn. Ngày 26 tháng 3 năm 2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam đã chuyển nhượng 50% vốn cho đối tác nước ngoài là Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd. với số tiền là 500,000.00 USD (tương đương 10.540.000.000 VND). Từ ngày 01/04/2014, VOSA chỉ còn giữ 1% vốn góp và nhận lãi cố định 5.000USD/năm. Theo hợp đồng chuyển nhượng, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận đối với số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH Yusen Logistics Solutions (Việt Nam) lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 theo tỷ lệ vốn góp trước thời điểm chuyển nhượng (Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam: 51%, Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd.: 49%) theo thông báo chia lợi nhuận của Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam) phân kỳ 7 năm (2014-2020), mỗi kỳ VOSA được nhận số tiền 15,5 tỷ đồng.

(5)VOSA là cổ đông thành lập Cty CP VINALINES LOGISTICS năm 2007. Hàng năm cổ tức thu được trung bình 5%. Hiện nay Công ty này đã niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VLG.

(6)Được thành lập năm 1991, Công Ty Liên Doanh Bông Sen (**Cảng LOTUS**) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETRANS, VOSA và đối tác nước ngoài BLASCO – Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp 23,705USD với tỷ lệ vốn góp 0,27%. Hàng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh đầy đủ. Số tiền lãi VOSA thực nhận không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	132,732,832,214	119,968,949,280
Công ty TNHH NAIGAI NITTO LOGISTICS Việt Nam	*12,777,298,110*	*12,438,653,981*
Công ty CP cảng Quảng Ninh	*382,257,700*	*11,281,685,365*
CN Cty TNHH SDV Việt Nam	*3,906,207,555*	*14,200,415,276*
Cty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	*15,783,345,704*	
MITSUI O.S.K LINES LTD	*3,090,228,953*	*1,581,068,668*
Công ty TNHH Hóa chất TAIKO - Đại Hùng	*2,607,647,023*	*1,513,688,422*
NIPPON YUSEN KABUSHIKI KAISHA	*12,076,717,199*	*4,718,700,672*
- Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	**132,732,832,214**	**119,968,949,280**

4. Phải thu khác
a) Ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	41,599,999	1,502,470,833
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	50,000,000
BHXH, BHYT, BHTN	63,082,953	43,308,400
Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho,	10,144,692,833	
phí chứng từ, xếp dỡ, … cho các hãng tàu		7,276,522,631
Tạm ứng	15,991,079,578	5,554,979,786
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	9,321,745,000	8,560,118,750
Khoản phải thu khác	7,165,984,596	6,532,745,661
Cộng	**42,728,184,959**	**29,520,146,061**

b) Dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	747,389,470	663,122,270
Khoản phải thu khác		
Cộng	**747,389,470**	**663,122,270**

5. Nợ xấu

Nợ xấu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Nợ phải thu khó đòi	Số đơn vị đã trích lập dự phòng	Nợ phải thu khó đòi	Số đơn vị đã trích lập dự phòng
- Phải thu khách hàng	2,866,815,887	2,863,978,990	3,826,910,905	2,869,395,111
- Phải thu ngắn hạn khác	5,575,895,635	5,575,895,635	5,575,895,635	5,575,895,635
Cộng	**8,442,711,522**	**8,439,874,625**	**9,402,806,540**	**8,445,290,746**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm*	*142,593,911*	*142,234,023*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*316,364,910*	*292,551,610*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*580,972,872*	*635,748,987*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm*	*7,399,942,932*	*7,374,756,126*
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	**8,439,874,625**	**8,445,290,746**

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8,445,290,746	2,901,364,794
Trích lập dự phòng bổ sung	73,436,132	5,543,925,952
Hoàn nhập dự phòng	(78,852,253)	
Xử lý xóa nợ		
Số cuối quý	**8,439,874,625**	**8,445,290,746**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Văn phòng phẩm	585,000		5,791,500	
Cộng	**585,000**		**5,791,500**	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối quý
Chi phí xây dựng Trung tâm điều hành sản xuất và kinh doanh tại số 1 Bến Vân Đồn	*71,234,485,590*	*339,059,840*		*71,573,545,430*	-

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối quý
Dự án nhà VP Vitamas	*288,718,229*				*288,718,229*
Dự án kho IC Vosa Quảng Ninh	*229,307,727*	*8,208,817,015*			*8,438,124,742*
Dự án sửa chữa Khách sạn của VS Quảng Ninh	*1,910,665,776*		*1,910,665,776*		
Cộng	**73,663,177,322**	**8,547,876,855**	**1,910,665,776**	**71,573,545,430**	**8,726,842,971**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2015	**72,737,511,172**	**38,015,819**	**42,679,339,304**	**4,947,816,041**	**120,402,682,336**
- Mua trong năm	-	-	586,554,545	111,945,455	698,500,000
- ĐT XDCB h.thành	1,910,665,776	-	-	-	1,910,665,776
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	224,532,000	42,000,000	266,532,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/09/2015	**74,648,176,948**	**38,015,819**	**43,041,361,849**	**5,017,761,496**	**122,745,316,112**
Hao mòn luỹ kế					
Ngày 1/1/2015	**36,948,524,663**	**38,015,819**	**26,320,880,097**	**3,753,229,107**	**67,060,649,686**
- Khấu hao trong năm	2,706,051,989	-	2,944,131,105	365,981,997	6,016,165,091
- ĐT XDCB h.thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	224,532,000	42,000,000	266,532,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/09/2015	**39,654,576,652**	**38,015,819**	**29,040,479,202**	**4,077,211,104**	**72,810,282,777**
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2015	35,788,986,509	-	16,358,459,207	1,194,586,934	53,342,032,650
Ngày 30/09/2015	34,993,600,296	-	14,000,882,647	940,550,392	49,935,033,335

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định Vô hình			Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2015		-	**20,346,655,528**	**1,984,579,300**	**22,331,234,828**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- ĐT XDCB h.thành	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/09/2015			**20,346,655,528**	**1,984,579,300**	**22,331,234,828**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 1/1/2015	-	-	**688,087,149**	**1,674,432,758**	**2,362,519,907**
- Khấu hao trong năm	-	-	168,914,268	310,146,542	479,060,810
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/09/2015			**857,001,417**	**1,984,579,300**	**2,841,580,717**
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2015			19,658,568,379	310,146,542	19,968,714,921
Ngày 30/09/2015			19,489,654,111	-	19,489,654,111

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Tăng, giảm Bất động sản đầu tư				Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2015	-	-	-	**79,412,091,656**	**79,412,091,656**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- ĐT XDCB h.thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-

- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/09/2015	-	-	-	**79,412,091,656**	**79,412,091,656**
Hao mòn luỹ kế					
Ngày 1/1/2015	-	-	-	**23,787,543,915**	**23,787,543,915**
- Khấu hao trong năm	-	-	-	3,236,637,852	3,236,637,852
- ĐT XDCB h.thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/09/2015	-	-	-	**27,024,181,767**	**27,024,181,767**
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2015	-	-	-	55,624,547,741	55,624,547,741
Ngày 30/09/2015	-	-	-	52,387,909,889	52,387,909,889

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	107,544,757	14,661,489
Chi phí bảo hiểm	53,854,637	82,004,976
Chi phí văn phòng, thuê kho	1,150,909,090	39,000,000
Chi phí đại lý vận tải		4,604,641,581
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	174,685,577	166,462,305
Cộng	**1,486,994,061**	**4,906,770,351**

b) Dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1,493,571,655	1,829,019,716
Tiền thuê đất trả trước	1,666,370,163	1,711,407,198
Chi phí trả trước dài hạn khác	451,432,971	782.525.283
Cộng	**3,611,374,789**	**4,322,952,197**

12. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối quý
Vay cán bộ công nhân viên		5,811,881,980	(4,077,345,675)	1,734,536,305
Cộng		**5,811,881,980**	**(4,077,345,675)**	**1,734,536,305**

b) Vay dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay dài hạn (Vosa Quảng Ninh)	7,000,000,000	7,000,000,000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	6,811,200,000	6,811,200,000
- *Công ty TNHH Luen Wah Trading (Hong Kong)*	*6,811,200,000*	*6,811,200,000*
Cộng	**13,811,200,000**	**13,811,200,000**

Khoản vay dài hạn 1.980.000 RMP # 6,811,200,000 VND từ Luen Wah Trading Co.,Ltd (Hongkong) theo hợp đồng số 01/LC-HK ngày 10/04/1998, thời hạn vay là 25 năm và không tính lãi.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13,811,200,000	8,078,906,000
Số tiền vay trong kỳ	-	2,000,000,000
Chênh lệch tỷ giá	-	3,732,294,000
Số tiền vay đã trả	-	-
Số cuối quý	**13,811,200,000**	**13,811,200,000**

13. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	93,531,618,209	104,457,790,709
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Tiến Bộ	*3,461,173,900*	*6,021,614,800*
CÔNG TY CP TM VẬN TẢI & XNK AN BÌNH	*2,772,782,777*	*2,582,318,255*
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH	*7,374,810,350*	*12,770,889,591*
CTY TNHH CẢNG CÔNG - TEN - NƠ QUỐC TẾ CÁI LÂN	*3,242,524,164*	*1,264,595,696*
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THÁI HƯNG	*2,712,306,504*	*3,132,592,601*
CÔNG TY TNHH CẢNH TRIỆU	*2,579,244,069*	*2,660,824,384*
Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	*4,014,791,873*	*3,972,812,134*
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN	*10,058,184,495*	*8,595,254,396*
- Phải trả người bán dài hạn		
Cộng	**93,531,618,209**	**104,457,790,709**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối quý

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	525,377,901	8,001,317,103	8,595,920,519	(69,225,515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,555,724,807	12,172,427,474	9,400,817,531	6,327,334,750
Thuế thu nhập cá nhân	422,572,602	2,212,585,406	2,395,402,219	239,755,789
Tiền thuê đất	22,911,469,387	2,486,818,105	25,021,051,943	377,235,549
Các loại thuế khác	11,423,941,526	31,581,636,678	33,421,070,573	9,584,507,631
Cộng	**38,839,086,223**	**56,454,784,766**	**78,834,262,785**	**16,459,608,204**

Trong đó các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước bao gồm:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT	6,853,986,972	7,857,368,497
Thuế thu nhập cá nhân	200,868,589	226,086,443
Thuế khác	1,849,421,336	
Cộng	**8,904,276,897**	**8,083,454,940**

15. Chi phí phải trả
a) Ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí đại lý vận tải	7,977,634,605	8,557,743,497
Giá trị công trình XDCB chưa quyết toán khối lượng hoàn thành	1,357,671,536	1,357,671,536
Chi phí khác	111,676,774	1,303,554,511
Cộng	**9,446,982,915**	**11,218,969,544**

b) Dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí khác	500,000,000	-
Cộng	**500,000,000**	**-**

16. Phải trả khác
a) Ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	28,679,300	68,195,659
Kinh phí công đoàn	1,036,453,512	1,170,553,923
Cổ tức phải trả	8,573,334,725	207,924,825
Nhận ký quỹ ngắn hạn	7,901,905,454	5,314,632,029
Các khoản phải trả khác	105,343,382,448	82,991,400,972
Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	*59,769,253,910*	*55,436,236,244*
Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	*18,685,714,563*	*21,199,467,400*
Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	*3,737,387,440*	*5,637,645,752*
Phải trả khác	*23,151,026,535*	*718,051,576*
Cộng	**122,883,755,439**	**89,752,707,408**

b) Dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhận ký quỹ dài hạn	612,831,662	658,770,150
Phải trả khác		
Cộng	**612,831,662**	**658,770,150**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Doanh thu đại lý vận tải	20,671,729,094	-
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**20,671,729,094**	**-**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	**116,500,000,000**	**47,609,219,421**	**10,418,416,972**	**47,342,416,581**	**221,870,052,974**
Tăng vốn trong năm					-
Lợi nhuận trong năm				49,028,818,148	49,028,818,148
Trích lập các quỹ		8,788,435,618	2,054,584,714	(15,005,306,251)	(4,162,285,919)
Chia cổ tức				(11,650,000,000)	(11,650,000,000)
Điều chỉnh khác					-
Chi quỹ			(161,540,000)		(161,540,000)
Số dư cuối năm trước	**116,500,000,000**	**56,397,655,039**	**12,311,461,686**	**69,715,928,478**	**254,925,045,203**
Số dư đầu năm nay	**116,500,000,000**	**56,397,655,039**	**12,311,461,686**	**69,715,928,478**	**254,925,045,203**
Tăng vốn trong năm					-
Lợi nhuận trong năm				42,709,086,101	42,709,086,101
Trích lập các quỹ		17,863,553,952	1,531,161,767	(25,372,460,835)	(5,977,745,116)
Chia cổ tức				(19,805,000,000)	(19,805,000,000)
Điều chỉnh khác					-
Chi quỹ			(758,206,000)		(758,206,000)
Số dư cuối năm nay	**116,500,000,000**	**74,261,208,991**	**13,084,417,453**	**67,247,553,744**	**271,093,180,188**

b) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.650.000	11.650.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.650.000	11.650.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.650.000*	*11.650.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.650.000	11.650.000

	Số cuối quý	Số đầu năm
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.650.000*	*11.650.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 VND**

c) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	19,805,000,000	11,650,000,000
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	**19,805,000,000**	**11,650,000,000**

19. Chỉ tiêu ngoại bảng

Ngoại tệ các loại	Số cuối quý	Số đầu năm
- USD	2,356,683.33	3,295,728.72
- EURO		
Cộng	**2,356,683.33**	**3,295,728.72**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9T Năm nay	9T Năm trước
Tổng doanh thu	**624,114,653,917**	**559,900,275,688**
- Doanh thu đại lý tàu rời	39,048,542,162	35,852,164,554
- Doanh thu đại lý vận tải	366,395,547,026	338,450,006,278
- Doanh thu đại lý liner	20,053,490,120	22,444,996,464
- Doanh thu kiểm kiện	15,408,884,186	14,567,988,796
- Doanh thu kho ngoại quan	82,894,525,432	49,727,380,232
- Doanh thu tạm nhập tái xuất	18,409,627,432	18,043,432,969
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tàu	19,793,871,124	22,953,350,536
- Doanh thu cho thuê phương tiện	48,681,262,027	40,956,060,554
- Doanh thu cho thuê kho, khách sạn	7,310,076,756	10,704,375,424
- Doanh thu dịch vụ khác	6,118,827,652	6,200,519,881
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	**624,114,653,917**	**559,900,275,688**

Chi tiết doanh thu theo phân loại của Tổng công ty hàng hải Việt Nam

	9T Năm nay	9T Năm trước
Tổng doanh thu	**624,114,653,917**	**559,900,275,688**
- DT vận tải và hỗ trợ vận tải	366,395,547,026	338,450,006,278
- DT cảng biển và hỗ trợ cảng biển	142,986,049,619	136,774,560,904

- Kinh doanh xăng dầu		
- Sửa chữa tàu biển		
- Cho thuê văn phòng	7,310,076,756	10,704,375,424
- Doanh thu khác	107,422,980,516	73,971,333,082
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**624,114,653,917**	**559,900,275,688**

2. Giá vốn hàng bán

	9T Năm nay	9T Năm trước
Chi phí nhân viên	53,783,483,087	48,067,600,765
Chi phí vật liệu bao bì	3,689,267,247	5,092,176,189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,496,852,522	7,519,797,900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	493,826,021,733	432,986,316,508
Chi phí khác	1,440,536,625	573,328,429
Cộng	**560,236,161,214**	**494,239,219,791**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	9T Năm nay	9T Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,806,915,594	2,088,001,793
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,409,086,924	7,737,635,276
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,434,001,757	2,535,429,302
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,186,225,885	
Lãi chuyển nhượng vốn	12,922,448,283	6,324,000,000
Cộng	**27,758,678,443**	**18,685,066,371**

4. Chi phí tài chính

	9T Năm nay	9T Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,008,018,257	839,191,156
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		355,777,460
Chi phí tài chính khác	78,244,385	-
Cộng	**3,086,262,642**	**1,194,968,616**

5. Thu nhập khác

	9T Năm nay	9T Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	197,836,576	382,117,181
Các khoản thu nhập khác	7,428,785,867	235,890,203
Cộng	**7,626,622,443**	**618,007,384**

6. Chi phí khác

	9T Năm nay	9T Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	67,901,476	41,629,129
Các khoản chi phí khác	38,006,481	40,568,819
Cộng	**105,907,957**	**82,197,948**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9T Năm nay	9T Năm trước
Chi phí nhân viên	20,526,675,369	17,794,127,734
Chi phí nguyên vật liệu	1,467,750,420	1,128,461,691
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,330,555,706	901,507,685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,235,011,231	2,287,557,756
Thuế, phí, lệ phí	3,236,664,296	4,761,123,857
Chi phí dự phòng	291,412,210	327,665,985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,319,548,644	5,952,502,442
Chi phí khác	782,491,539	648,441,481
Cộng	**41,190,109,415**	**33,801,388,631**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9T Năm nay	9T Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,689,267,247	5,092,176,189
Chi phí nhân công	74,310,158,456	65,861,728,499
Chi phí công cụ dụng cụ	2,330,555,706	901,507,685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,731,863,753	9,807,355,656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509,141,397,303	445,156,070,483
Chi phí khác	2,223,028,164	1,221,769,910
Cộng	**601,426,270,629**	**528,040,608,422**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	9T Năm nay	9T Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54,881,513,575	49,885,574,457
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	7,043,015,027	195,826,196
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,186,225,885	
Tổng thu nhập chịu thuế	60,738,302,717	50,081,400,653
Thu nhập được miễn thuế	5,409,086,924	7,737,635,277
Thu nhập tính thuế	55,329,215,793	42,343,765,376
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***12,172,427,474***	***9,315,628,383***
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**12,172,427,474**	**9,315,628,383**

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Từ năm 2003 đến năm 2008, Chi nhánh Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý thương mại và dịch vụ hàng hải (Vitamas) đã ký kết các hợp đồng làm nhà phân phối cho Tập đoàn Manuchar NV (trụ sở tại Vương quốc Bỉ) và các công ty thành viên của Tập đoàn Manuchar để thực hiện việc nhập khẩu và phân phối hàng hóa tại Việt Nam. Hợp đồng phân phối này đã chấm dứt năm 2008.

Trong năm 2010, Manuchar Hong Kong Limited (viết tắt là Manuchar) đã khởi kiện đòi Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam phải thanh toán số tiền là 5,965,008.84 USD (bao gồm nợ tiền hàng liên quan đến 33 hợp đồng mua bán trong năm 2008 là 4,886,233.84 USD và lãi phát sinh từ tháng 7 năm 2008 đến tháng 11 năm 2009 là 1,078,775.00 USD) tương đương 127.531.888.999 VND (quy đổi theo tỷ giá 21.380 VND/USD). Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam trình bày rằng Chi nhánh chỉ thực hiện chức năng nhận và giao hàng hộ cho Manuchar Hong Kong Limited theo hợp đồng nhà phân phối. Chi nhánh đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng nhà phân phối giữa hai bên và Chi nhánh chỉ còn phải trả Manuchar số tiền 14,328.40 USD tương đương 306.341.192 VND (quy đổi theo tỷ giá 21.380 VND/USD), đây là số tiền hàng thiếu hụt trong quá trình giao nhận của 33 hợp đồng mà Chi nhánh phải đền bù. Do Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Manuchar không thống nhất quan điểm trong phiên hòa giải nên hiện nay vụ kiện vẫn đang tiếp tục tại Tòa sơ thẩm Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 17 tháng 10 năm 2011, Công ty TNHH Manuchar Việt Nam tiếp tục gửi đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân quận 1, TP. Hồ Chí Minh yêu cầu Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam phải thanh toán số tiền là 89.433.958.452 VND (bao gồm nợ tiền hàng liên quan đến các hợp đồng mua bán trong năm 2008 là 66.991.729.178 VND và lãi phát sinh tạm tính từ ngày 30 tháng 12 năm 2008 đến ngày 01 tháng 10 năm 2011 là 22.442.229.274 VND). Vụ kiện này được Tòa án nhân dân quận 1, TP. Hồ Chí Minh thụ lý theo số hồ sơ thụ lý số 1279/2011/KTST ngày 29 tháng 12 năm 2011 và tạm đình chỉ giải quyết theo Quyết định số 03/2012/QĐST-KDTM ngày 23 tháng 5 năm 2012 do chờ kết quả giải quyết của Tòa kinh tế Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản công nợ tiềm tàng này vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Chi nhánh Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý thương mại và dịch vụ hàng hải (Vitamas) đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trong hợp đồng được ký kết với các nguyên đơn và sẽ không phải trả các khoản tiền theo yêu cầu của các nguyên đơn trong các vụ kiện này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH SYMS Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH NYK Line Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH China Shipping Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty vận tải biển Container Vinalines – Chi nhánh Tổng Công ty hàng hải Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV cảng Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV cảng Cam Ranh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV cảng Cần Thơ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV dịch vụ hàng hải Vinalines	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông	Công ty con của Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần cảng Nha Trang	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần cảng Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần cảng Đà Nẵng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần cảng Quy Nhơn	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần cảng Khuyến Lương	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần hàng hải Đông Đô	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần vận tải và thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship (Vinaship)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt Nam (Falcon)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần vận tải Biển Bắc (Nosco)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần cảng Đoạn Xá	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế (Inlaco Saigon)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân (CaiLan Port)	Công ty con của Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	9T Năm nay	9T Năm trước
Tổng Công ty hàng hải Việt Nam		
Chia cổ tức	5,947,800,000	
Chi phí thuê văn phòng phải trả	760,320,000	760,320,000
Tiền điện phải trả	10,019,685	10,581,840
Công ty cổ phần bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam		
Cho thuê văn phòng tại số 3-5-7 Nguyễn Huệ, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	68,850,000	68,850,000
Công ty TNHH NYK Line Việt Nam		
Nhận lợi nhuận liên doanh		6,860,000,000
Công ty TNHH China Shipping Việt Nam		
Nhận lợi nhuận được chia	4,484,836,482	
Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam		
Nhận lợi nhuận liên doanh	25,000,000	25,000,000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:
Công nợ phải thu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam		
Chi hộ	-	551,826,000
Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông		
Phải thu hoạt động đại lý vận tải	28,859,999	32,191,000

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	55,854,500	49,445,500
Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang		
Phải thu các khoản thu chi hộ	125,410,683	125,410,683
Công ty cổ phần vận tải Biển Bắc		
Phí cung cấp dịch vụ	58,980,608	62,182,992
Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh		
Phải thu các khoản thu chi hộ	-	11,281,685,365
Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam		
Phí cung cấp dịch vụ	-	72,600,000
Lợi nhuận được chia phải thu	-	50,000,000
Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin		
Phí cung cấp dịch vụ	290,810,380	290,810,380
Công ty cổ phần cảng Hải Phòng		
Phí cung cấp dịch vụ	307,810,800	
Công ty vận tải biển Container Vinalines		
Phí cung cấp dịch vụ	71,319,600	-
Cộng nợ phải thu	**939,046,570**	**12,516,151,920**
Công nợ phải trả		
Tổng Công ty hàng hải Việt Nam		
Chi phí dịch vụ	3,749,577	664.470
Công ty TNHH SYMS Việt Nam		
Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3,737,387,440	5,637,645,752
Công ty TNHH NYK Line Việt Nam		
Các khoản thu hộ phải trả	-	57,101,335
Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam		
Phải trả hoạt động đại lý vận tải	356,250,000	45,638,739
Công ty cổ phần cảng Đà Nẵng		
Tiền cảng phí phải trả	720,724,799	9,610,233
Công ty cổ phần cảng Hải Phòng		
Tiền cảng phí phải trả	2,425,011,518	4,009,681,458
Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh		
Cước vận chuyển, cảng phí	-	12,770,889,591

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần cảng Khuyến Lương		
Phải trả hoạt động đại lý vận tải	-	149,675,036
Công ty cổ phần cảng Nha Trang		
Tiền cảng phí phải trả	-	572,836,906
Công ty TNHH MTV cảng Nghệ Tĩnh		
Tiền cảng phí phải trả	553,525,646	80,005,324
Công ty TNHH MTV cảng Sài Gòn		
Tiền cảng phí phải trả	276,650,881	251.173.190
Công ty TNHH MTV cảng Cần Thơ		
Tiền cảng phí phải trả	27,912,085	-
Công ty CP vận tải dầu khí Việt Nam (Falcon)		
Phải trả hoạt động đại lý vận tải	43,104,000	-
Cộng nợ phải trả	**8,144,315,946**	**23,584,922,034**

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Quản lý rủi ro tài chính

- Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu chuyển tiền trước vào tài khoản ký ngân đối với các hãng tàu nước ngoài. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính. Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối quý				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180,274,776,115	-	-	180,274,776,115
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35,000,000,000	-	-	35,000,000,000
Phải thu khách hàng	129,866,016,327	-	2,866,815,887	132,732,832,214
Các khoản phải thu khác	21,845,516,263	-	5,575,895,635	27,421,411,898
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11,589,789,363	-	-	11,589,789,363
Cộng	**378,576,098,068**	**-**	**8,442,711,522**	**387,018,809,590**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	171,122,463,380	-	-	171,122,463,380
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32,000,000,000	-	-	32,000,000,000
Phải thu khách hàng	116,142,038,375	-	3,826,910,905	119,968,949,280
Các khoản phải thu khác	19,009,084,510	-	5,575,895,635	24,584,980,145
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11,585,694,230	-	-	11,585,694,230
Cộng	**349,859,280,495**	**-**	**9,402,806,540**	**359,262,087,035**

- Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối quý				
Vay và nợ	1,734,536,305	7,000,000,000	6,811,200,000	15,545,736,305
Phải trả người bán	93,531,618,209	-	-	93,531,618,209
Phải trả ngắn hạn khác	131,765,605,542	612,831,662	-	132,378,437,204
Cộng	**227,031,760,056**	**7,612,831,662**	**6,811,200,000**	**241,455,791,718**
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	7,000,000,000	6,811,200,000	13,811,200,000

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả người bán	104,457,790,709	-	-	104,457,790,709
Phải trả ngắn hạn khác	99,732,927,370	658,770,150	-	100,391,697,520
Cộng	**204,190,718,079**	**7,658,770,150**	**6,811,200,000**	**218,660,688,229**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty cung cấp dịch vụ về đại lý tàu biển với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ USD và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	USD	CNY	USD	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,356,683.33	-	3,295,728.72	-
Phải thu khách hàng	2,726,361.86	-	738,464.32	-
Vay và nợ	-	(1,980,000.00)	-	(1,980,000.00)
Phải trả người bán	(1,600,271.61)	-	(1,187,445.15)	-
Các khoản phải trả khác	(3,453,664.79)	-	(2,443,153.18)	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**29,108.79**	**(1,980,000.00)**	**403,594.71**	**(1,980,000.00)**

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và USD, VND và CNY đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

- Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

- Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	180,274,776,115	-	171,122,463,380	-	180,274,776,115	171,122,463,380
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35,000,000,000	-	32,000,000,000	-	35,000,000,000	32,000,000,000
Phải thu khách hàng	132,732,832,214	(2,863,978,990)	119,968,949,280	(2,869,395,111)	129,868,853,224	117,099,554,169
Các khoản phải thu khác	27,421,411,898	(5,575,895,635)	24,584,980,145	(5,575,895,635)	21,845,516,263	19,009,084,510
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11,589,789,363	-	11,585,694,230	-	11,589,789,363	11,585,694,230
Cộng	**387,018,809,590**	**(8,439,874,625)**	**359,262,087,035**	**(8,445,290,746)**	**378,578,934,965**	**350,816,796,289**

- Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ	15,545,736,305	13,811,200,000	15,545,736,305	13,811,200,000
Phải trả người bán	93,531,618,209	104,457,790,709	93,531,618,209	104,457,790,709
Các khoản phải trả khác	132,378,437,204	100,391,697,520	132,378,437,204	100,391,697,520
Cộng	**241,455,791,718**	**218,660,688,229**	**241,455,791,718**	**218,660,688,229**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khác và các khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Người lập biểu	Trưởng Ban TCKT	Tổng giám đốc
VÕ TRUNG THẮNG	PHAN VĂN KHÁNH	VŨ XUÂN TRUNG